

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH, TIỀN TỆ, NGOẠI HỐI

Tuần từ 01/04 – 08/04

PHÒNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM
VÀ GIÁM SÁT GIAO DỊCH VỐN

Mỹ	Chỉ số DXY giảm 0,24% trong tuần. Đầu tuần, DXY ghi nhận mức đỉnh 105 khi chỉ số PMI ngành sản xuất tháng 3 đạt mức 50,3 (vượt dự báo: 48,4). DXY giảm về mức 104,1 sau khi PMI ngành dịch vụ tháng 3 (51,4) tăng chậm lại so với T2 (52,6). DXY tăng nhẹ và chốt tuần ở 104,3 sau khi dữ liệu việc làm phi nông nghiệp tháng 3 đạt 303.000, vượt dự báo (214.000) và tỷ lệ thất nghiệp giảm nhẹ về 3,8% (T2: 3,9%), khiến cho lợi suất TPCP Mỹ tăng 10 bps trong thứ 6 và giảm kỳ vọng của thị trường về thời điểm cắt lãi suất của Fed (xác suất giảm lãi suất vào kỳ họp tháng 6/2024 giảm về dưới 50%).
Khu vực đồng Euro	EUR ghi nhận tăng trong tuần này, lên mức 1,0835 tại phiên chốt tuần trong bối cảnh hàng loạt tin tức kinh tế khả quan tại Châu Âu được công bố trong tuần này: chỉ số PMI sản xuất khu vực đồng Euro Tháng 3 đạt 51,5, vượt ước tính 51,1 trước đó, chỉ số PMI dịch vụ ở Đức và Pháp đều vượt kỳ vọng, tỷ lệ thất nghiệp giảm ở Tây Ban Nha.
Anh	GBP tăng nhẹ lên 1,2636 trong bối cảnh kinh tế ở Anh tiếp tục có dấu hiệu khởi sắc khi chỉ số PMI sản xuất tháng ba đạt ngưỡng 50,3, mức cao nhất kể từ năm 2022 đến nay.
Nhật Bản	USD/JPY chốt tuần ở mức 151,61 - giảm 0,07% so với tuần trước khi các nhà đầu tư vẫn kỳ vọng về sự can thiệp của chính phủ vào thị trường tiền tệ sau khi chứng kiến sự suy yếu của JPY vào tuần trước.
Trung Quốc	USD/CNY tăng 0,18% lên mức 7,2330. Tỷ giá USD/CNY duy sát mức trần (7,2366, +2% từ tỷ giá trung tâm) dù cho NHTW Trung Quốc mong muốn bình ổn qua việc thiết lập tỷ giá trung tâm quanh 7,1. Tỷ giá ở sát trần có thể buộc NHTM nhà nước bán USD can thiệp. Chỉ số PMI sản xuất tháng 3 tại Trung Quốc đạt mức 51,1, vượt kỳ vọng ở ngưỡng 51 và là mức cao nhất kể từ tháng 8/2023.

Lãi suất

- Tuần qua, NHNN bơm ròng **~6.865 tỷ đồng** qua thị trường mở (OMO). Cụ thể, NHNN đã cung 8.465 tỷ VND qua reverse repo kỳ hạn 7 ngày và hút 1.600 tỷ đồng qua tín phiếu kỳ hạn 28 ngày. Lãi suất trúng thầu tín phiếu tăng từ 1,9% lên 2,7%/năm.
- Việc bổ sung thanh khoản của NHNN góp phần hạ nhiệt lãi suất MM. Theo đó, lãi suất O/N-1W về mức **2,58-2,9%/năm**, 1M về mức **3,75%/năm** từ mức **4,24% - 4,5%/năm** vào đầu tuần.
- Trong tuần từ 08/04, khối lượng tín phiếu đáo hạn đạt ~15.000 tỷ đồng/ngày. Dự kiến NHNN sẽ tiếp tục phát hành tín phiếu với lãi suất trúng thầu tăng dần, theo đó mặt bằng lãi suất MM kỳ hạn đến 1 tuần sẽ ở mức 2,5-3%/năm, 1-3 tháng ở mức 3-4%/năm.

Tỷ giá

- USD/VND LNH tăng ~0,6%** so với tuần trước, chạm mức cao nhất từ trước đến nay vào ngày 03/04. Tỷ giá đã **tăng 2,9%** kể từ đầu năm và **tăng 6,4%** so với cùng kỳ năm trước.
- Tỷ giá thị trường tự do **tăng 0,27%** lên mức **25.517** ở chiều bán ra, cao hơn **~400 đồng** so với tỷ giá bán niêm yết của VCB trong bối cảnh giá vàng quốc tế tiếp tục thu hẹp khoảng cách với giá vàng SJC xuống còn ~11 triệu đồng/lượng.
- Tỷ giá có rủi ro tăng nhẹ nếu có “bất ngờ” đối với cấu phần lõi của lạm phát CPI của Mỹ công bố vào giữa tuần (thị trường dự phóng 3,7% yoy vs. 3,8% trong tháng 2) và CNY tiếp tục trượt giá. Tỷ giá có xu hướng ổn định khi yếu tố mùa vụ về nhu cầu USD giảm dần.

Trái phiếu chính phủ

Sơ cấp

- Trong tuần, KBNN phát hành thành công **7.095 tỷ đồng/14.500 tỷ đồng** gọi thầu. Tỷ lệ trúng thầu kỳ hạn 5 năm, 10 năm và 15 năm đạt 100%, ~42% và ~52%. Kỳ hạn 7 năm và 30 năm không trúng thầu, với lãi suất đặt thầu cao nhất tương ứng là 2,5%/năm và 3,3%/năm, cao hơn mức lãi suất trúng thầu gần nhất của 2 kỳ hạn này là 48 bps và 45 bps.
- Lợi suất trúng thầu các kỳ hạn 5 năm, 10 năm và 15 năm **tăng 3 bps** lên mức **1,5%/năm, 2,45%/năm và 2,65%/năm**.
- Tổng khối lượng phát hành từ đầu năm đạt **80.229 tỷ đồng**, đạt **21,8%** kế hoạch cả năm (400 nghìn tỷ đồng).

Thứ cấp

- Lãi suất TPCP thứ cấp các kỳ hạn 5, 10 và 15 năm **tăng 15-25bps**, chủ yếu vào đầu tuần khi lãi suất MM tăng nhanh. Lợi suất ở các kỳ hạn 5, 10 và 15 năm lần lượt là 2,06%/năm, 2,78%/năm và 2,96%/năm.
- Dự kiến với lãi suất tín phiếu có thể tăng và mặt bằng MM ở mức cao, lợi suất trong tuần có thể tăng 5-10 bps.

Cà phê

- Thị trường cà phê tiếp tục đà **tăng** trong tuần này. Lo ngại từ nguồn cung do hạn hán kéo dài ở Việt Nam và việc trì hoãn thu hoạch ở Indonesia tiếp tục gây áp lực lên giá cà phê Robusta, ghi nhận mức tăng **~5%**. Đà tăng của giá cà phê Robusta bên cạnh những tin tức về tồn kho thấp đã kéo giá cà phê Arabica **tăng ~3%** trong tuần này.

Ngũ cốc

- Giá ngô có xu hướng **giảm 1,49%** so với tuần trước, trong bối cảnh nguồn cung dồi dào và thời tiết tốt làm tăng triển vọng thu hoạch tại Mỹ. Ngược lại, giá lúa mì **tăng nhẹ** do sự yếu đi của đồng USD trong phiên cuối tuần.

Kim loại

- Giá đồng COMEX tiếp tục **tăng mạnh** trong tuần này, tăng hơn **3%** lên mức **9.246 USD/tấn**, nguyên nhân do sự yếu đi của đồng USD sau dữ liệu tăng trưởng không đạt kỳ vọng. Ngược lại, quặng sắt có xu hướng **giảm** xuống mức **99,5 USD/tấn**, về mức thấp nhất kể từ tháng 9/2023

Năng lượng

- Giá dầu tăng mạnh trong tuần này. Giá dầu Brent và WTI **tăng** lần lượt **4,70%** và **4,29%** so với phiên tuần trước, lên mức **90,65 USD/thùng** và **86,59 USD/thùng**, trong bối cảnh bất ổn địa chính trị tiếp tục kéo dài và việc cắt giảm sản lượng đẩy giá dầu thô lên cao.

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

	05/04/2024	5 phiên qua	5D (+/-)	MTD (+/-)	YTD (+/-)	YOY (+/-)
Chỉ số USD	104,298		▼ -0,24%	▼ -0,24%	▲ 2,93%	▲ 2,40%
EUR/USD	1,0835		▲ 0,39%	▲ 0,39%	▼ -1,82%	▼ -0,62%
GBP/USD	1,2636		▲ 0,10%	▲ 0,10%	▼ -0,73%	▲ 1,44%
AUD/USD	0,6578		▲ 0,87%	▲ 0,87%	▼ -3,41%	▼ -2,08%
USD/JPY	151,610		▲ 0,20%	▲ 0,20%	▲ 7,48%	▲ 15,46%
USD/CNY	7,233		▲ 0,18%	▲ 0,18%	▲ 1,90%	▲ 5,16%
USD/KRW	1.350,91		▲ 0,43%	▲ 0,43%	▲ 4,37%	▲ 2,57%
Giá vàng (USD/oz)	2.330,0		▲ 4,32%	▲ 4,32%	▲ 12,94%	▲ 15,28%
Tỷ giá VCB bán	25.120		▲ 0,56%	▲ 0,56%	▲ 2,78%	▲ 6,26%
Tỷ giá trung tâm	24.038		▲ 0,15%	▲ 0,15%	▲ 0,72%	▲ 1,85%
Tỷ giá SBV mua	23.400		▲ 0,00%	▲ 0,00%	▲ 0,00%	▼ -0,21%
Tỷ giá SBV bán	25.189		▲ 0,14%	▲ 0,14%	▲ 0,72%	▲ 1,65%
Tỷ giá TT tự do	25.517		▲ 0,27%	▲ 0,27%	▲ 2,93%	▲ 8,80%
Giá vàng SJC	80.900		▼ -0,74%	▼ -0,74%	▲ 9,32%	▲ 18,45%

* Giá tham khảo. Nguồn: Refinitiv

	05/04/2024	5 phiên qua	5D (+/-)	MTD (+/-)	YTD (+/-)	YOY (+/-)
Lãi suất SOFR	đơn vị: %	đơn vị: bps				
3M	5,32		▼ -1,0	▼ -1,0	▼ -3,6	▲ 48,9
6M	5,29		▼ -0,5	▼ -0,5	▼ -3,8	▲ 37,7
TPCP Mỹ	đơn vị: %					
2Y	4,75		▲ 12,3	▲ 12,3	▲ 50,2	▲ 95,9
10Y	4,40		▲ 19,3	▲ 19,3	▲ 53,4	▲ 109,1
Lãi suất MM	đơn vị: %	đơn vị: điểm %				
1W	2,90		▼ -0,10	▼ -0,10	▼ -0,38	▼ -0,68
1M	3,75		▲ 0,45	▲ 0,45	▲ 1,19	▼ -1,12
Lãi suất repo	đơn vị: %	đơn vị: điểm %				
1W	0,50		▲ 0,00	▲ 0,00	▲ 0,00	▼ -2,50
1M	4,00		▲ 0,70	▲ 0,70	▲ 1,30	▲ 0,20
TPCP VN thứ cấp	đơn vị: %	đơn vị: bps				
5Y	2,062		▲ 24,8	▲ 24,8	▲ 52,9	▼ -76,8
7Y	2,269		▲ 4,4	▲ 4,4	▲ 32,8	▼ -75,6
10Y	2,778		▲ 15,1	▲ 15,1	▲ 54,1	▼ -56,6
15Y	2,962		▲ 14,9	▲ 14,9	▲ 52,7	▼ -55,1

* Giá tham khảo. Nguồn: Refinitiv

DỮ LIỆU KINH TẾ VĨ MÔ

Đơn vị		02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24	02/24	03/24
Chỉ báo tiêu dùng															
Bán lẻ, dịch vụ	% yoy	13,2	13,4	11,5	11,5	6,5	7,1	7,6	7,5	7,0	10,1	9,3	8,1	8,5	9,2
- Bán lẻ hàng hoá	% yoy	10,5	11,3	9,7	10,9	6,0	7,0	7,5	7,4	6,7	9,1	8,6	7,3	7,0	7,6
- Dịch vụ lưu hành	% yoy	94,7	113,9	86,0	40,3	7,8	6,5	21,3	44,9	51,4	70,9	71,3	18,5	35,8	66,1
Vận tải hành khách	% yoy	23,7	17,4	17,0	13,6	1,8	5,3	5,9	5,7	6,5	5,1	8,5	3,0	14,3	9,4
Vận tải hàng hoá	% yoy	27,8	24,0	21,0	20,7	10,9	9,8	13,6	12,5	11,9	7,7	8,2	1,8	13,5	13,3
Khách quốc tế	% yoy	3060,8	2045,2	871,0	429,8	312,0	194,6	150,3	144,1	129,7	106,6	93,9	10,3	64,1	78,6
Chỉ báo sản xuất															
Sản xuất công nghiệp	yoy	3,6	-1,6	0,5	0,1	2,8	3,7	2,6	5,1	4,1	5,8	5,8	18,3	5,7	4,1
- Chế biến chế tạo	yoy	3,3	-1,6	0,2	-0,5	2,9	3,6	3,5	5,9	4,9	6,3	7,6	19,3	5,9	4,6
PMI ngành sản xuất	chỉ số	51,2	47,7	46,7	45,3	46,2	48,7	50,5	49,7	49,6	47,3	48,9	50,3	50,4	49,9
PMI-chỉ số việc làm	chỉ số	51,2	47,7	44,8	47,2	45,0	48,5	49,7	48,3	50,1	48,8	49,9	49,7		
Tỷ lệ thất nghiệp (quý)	%				2,3			2,3			2,3			2,2	
Sử dụng lao động - CBCT	% yoy	-1,1	-2,4	-3,7	-4,8	-4,5	0,9	1,0		1,0	1,0	1,0	0,5	0,3	1,1
Tổng vốn đầu tư	% yoy				5,5			7,6			7,5			5,2	
Đầu tư nước ngoài															
Vốn đăng ký mới	tỷ USD	1,4	2,3	3,4	2,0	2,6	2,8	1,9	2,1	5,6	3,1	7,8	2,4	1,9	
- Chế biến chế tạo	tỷ USD	0,8	1,8	1,2	1,5	1,8	2,5	1,4	1,7	4,8	2,1	2,5	0,9	1,6	
Vốn giải ngân	tỷ USD	1,2	1,8	1,5	1,8	2,4	1,6	1,5	2,8	2,1	2,3	2,9	1,5	2,5	
Thương mại															
Xuất khẩu hàng hóa	% yoy	-9,0	-11,0	-17,1	-5,9	-11,4	-3,5	-7,6	4,6	5,9	6,7	13,1	42,0	-5,0	14,2
Nhập khẩu hàng hóa	% yoy	-16,2	-15,0	-20,5	-18,4	-16,9	-9,9	-8,3	2,6	5,2	5,1	12,3	33,3	1,8	9,7
Cán cân hàng hóa	tỷ USD	-2,0	1,4	2,7	2,0	3,1	2,2	3,8	2,3	3,0	1,3	2,3	2,9	1,1	2,9
Cán cân dịch vụ (quý)	tỷ USD				-2,2			-2,6			-2,8			-2,3	
Chỉ số giá															
Lạm phát toàn phần	% yoy	4,3	3,4	2,8	2,4	2,0	2,1	3,0	3,7	3,6	3,4	3,6	3,4	4,0	
Lạm phát cơ bản	% yoy	5,0	4,9	4,6	4,5	4,3	4,1	4,0	3,8	3,4	3,2	3,0	2,7	3,0	2,8
Chỉ số giá đầu vào - PMI	chỉ số	57,6	53,4	50,4	48,4	47,6	48,3	52,8	54,7	55,8	55,9	55,5	55,6		
Chỉ số giá đầu ra - PMI	chỉ số	53,6	50,6	48,2	48,4	45,9	46,0	51,2	51,9	52,4	52,1	50,2	49,7		

Một số dữ liệu công bố đáng chú ý trong tuần từ **08/04-12/04**

08/04

- ✓ **Khu vực đồng Euro:** Chỉ số niềm tin nhà đầu tư
- ✓ **Đức:** Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tháng 2), Cán cân thương mại (Tháng 2)
- ✓ **Mỹ:** Kỳ vọng lạm phát của người tiêu dùng

09/04

- ✓ **Pháp:** Cán cân thương mại (Tháng 2)
- ✓ **Nhật Bản:** Chỉ số PPI (Tháng 3)

10/04

- ✓ **Trung Quốc:** Chỉ số PPI (Tháng 3)
- ✓ **Mỹ, Trung Quốc:** Chỉ số CPI (Tháng 3) (mom) (yoy), Chỉ số CPI lõi (Tháng 3) (mom) (yoy)

11/04

- ✓ **Trung Quốc:** Xuất – Nhập khẩu (Tháng 3), Cán cân thương mại (Tháng 3)
- ✓ **Khu vực đồng Euro :** Công bố chính sách tiền tệ của NHTW
- ✓ **Mỹ:** Chỉ số PPI (Tháng 3), Số lượng đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu

12/04

- ✓ **Nhật Bản:** Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tháng 2)
- ✓ **Anh:** GDP (Tháng 2) (mom) (yoy), Chỉ số sản xuất công nghiệp, Cán cân thương mại (Tháng 2)
- ✓ **Mỹ:** Chỉ số giá xuất – nhập khẩu (Tháng 3)

Tài liệu này chỉ phục vụ mục đích tham khảo, VCB không chịu trách nhiệm về bất kỳ tổn thất nào gây ra do việc sử dụng thông tin trên đây. Các thông tin trong tài liệu này có thể thay đổi theo diễn biến của thị trường và VCB không có trách nhiệm phải thông báo về những sự thay đổi này. Tài liệu này là sản phẩm và tài sản của VCB. Các hành vi sao chép sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của VCB đều là trái luật.

Thông tin liên hệ: Phòng Phát triển sản phẩm và Giám sát giao dịch vốn
Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 84 - 4 - 3934 3137
Email: @vietcombank.com.vn